

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 01/2020**

## **Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí**

### **Thông tin về Công ty**

#### **Giấy chứng nhận**

#### **Đăng ký Kinh doanh số**

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006  
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019  
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc

#### **Trụ sở đăng ký**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A, Đường Pasteur  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>256,791,154</b>	<b>246,748,834</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>76,651,918</b>	<b>81,748,666</b>
1. Tiền	111	V.01	72,740,682	75,735,854
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,911,236	6,012,812
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>34,794,665</b>	<b>44,686,398</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		34,794,665	44,686,398
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>110,904,935</b>	<b>82,470,237</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	89,639,999	69,208,057
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,183,762	2,428,380
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	20,878,156	19,535,488
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(8,796,982)	(8,701,688)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>32,495,377</b>	<b>36,135,290</b>
1. Hàng tồn kho	141		37,478,174	41,175,409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,982,797)	(5,040,119)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,944,259</b>	<b>1,708,243</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,264,891	774,822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		527,135	778,815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		152,233	154,606
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>651,199,026</b>	<b>656,872,593</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>664,357</b>	<b>665,888</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	664,357	665,888
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>593,849,785</b>	<b>602,755,179</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	586,663,478	595,458,473
- Nguyên giá	222		1,007,493,346	1,011,161,569
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(420,829,868)	(415,703,096)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,186,307	7,296,706
- Nguyên giá	228		12,291,395	12,333,759
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,105,088)	(5,037,053)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>1,194,990</b>	<b>1,212,951</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,194,990	1,212,951
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>48,669,902</b>	<b>45,440,270</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28,576,045	28,076,691
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20,093,857	17,363,579
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6,819,992</b>	<b>6,798,305</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1,426,834	1,375,695
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	5,393,158	5,422,610
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>907,990,180</b>	<b>903,621,427</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>304,414,486</b>	<b>299,449,201</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>131,417,109</b>	<b>123,800,290</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	37,450,630	36,179,714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,705,014	764,642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3,214,689	2,247,971
4. Phải trả người lao động	314		2,355,255	5,510,341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	25,796,766	18,027,278
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	13,986,177	14,471,717
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	23,340,873	22,529,052
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	20,304,296	19,924,943
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,263,409	4,144,632
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>172,997,377</b>	<b>175,648,911</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	20,294,164	20,678,721
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	137,607,338	139,711,646
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	7,334,280	7,289,391
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7,761,595	7,969,153
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>603,575,694</b>	<b>604,172,226</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>603,575,694</b>	<b>604,172,226</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213,404,459	213,404,459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213,404,459	213,404,459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(18,425,559)	(17,051,966)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		79,689,907	79,521,133
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		191,511,282	190,803,312
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		190,803,312	185,964,571
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		707,970	4,838,741
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,591,262	11,690,945
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>907,990,180</b>	<b>903,621,427</b>



Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng

Đoàn Đức Cường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 01/2020

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	72,212,694	39,272,980	72,212,694	39,272,980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		72,212,694	39,272,980	72,212,694	39,272,980
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.8	65,437,980	37,068,225	65,437,980	37,068,225
<b>5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>6,774,714</b>	<b>2,204,755</b>	<b>6,774,714</b>	<b>2,204,755</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,235,404	1,076,155	1,235,404	1,076,155
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,451,677	2,188,436	3,451,677	2,188,436
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,428,616	1,818,004	1,428,616	1,818,004
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		595,770	449,213	595,770	449,213
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7.8	125,480	89,136	125,480	89,136
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.8	3,915,135	5,136,459	3,915,135	5,136,459
<b>11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1,113,596</b>	<b>(3,683,908)</b>	<b>1,113,596</b>	<b>(3,683,908)</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.5	3,433	23,295	3,433	23,295
13. Chi phí khác	32	VI.6	8,733	(1,396)	8,733	(1,396)
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(5,300)	24,691	(5,300)	24,691
<b>15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1,108,296</b>	<b>(3,659,217)</b>	<b>1,108,296</b>	<b>(3,659,217)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	382,620	373,193	382,620	373,193
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		25,987	(1,068)	25,987	(1,068)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>699,689</b>	<b>(4,031,342)</b>	<b>699,689</b>	<b>(4,031,342)</b>
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		1,046,156	(3,762,240)	1,046,156	(3,762,240)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(346,467)	(269,102)	(346,467)	(269,102)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0.002	(0.009)	0.002	(0.009)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		0.002	(0.009)	0.002	(0.009)

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Đoàn Đức Cường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2020

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1,108,296</b>	<b>(3,659,217)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</b>			<b>8,486,217</b>	<b>8,799,975</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		6,963,654	6,321,680
- Các khoản dự phòng	03		462,214	2,844,104
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,268,335	(725,492)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,636,602)	(1,458,321)
- Chi phí lãi vay	06		1,428,616	1,818,004
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>9,594,513</b>	<b>5,140,758</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28,705,879)	4,917,527
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,697,235	2,992,354
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7,290,861	(12,851,054)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(541,208)	(476,577)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,303,324)	(1,687,881)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(639,027)	(2,065,722)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,045,275)	(1,341,858)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(11,652,104)</b>	<b>(5,372,453)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(137,713)	(476,550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		51,347	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,115,537)	(22,826,312)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21,497,731	11,998,456
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,443,824	2,381,451
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>7,739,652</b>	<b>(8,922,955)</b>



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		163,793	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,453,530)	(955,894)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1,289,737)</b>	<b>(955,894)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(5,202,189)</b>	<b>(15,251,302)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>81,748,666</b>	<b>97,870,047</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		105,441	93,349
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>76,651,918</b>	<b>82,712,094</b>

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Đoàn Đức Cường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...





#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty có những tín hiệu cải thiện khi thị trường dầu khí có nhiều chuyển biến tích cực.

#### 6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

##### - Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q3, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling V	20
PV Drilling VI	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

## 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

## 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

## 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.



**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

**16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

**19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

**21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

**22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

**24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

*Cộng*

	Cuối kỳ	Đầu năm
	197,538	292,136
	72,543,144	75,443,718
	<b>72,740,682</b>	<b>75,735,854</b>

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- + Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Các khoản đầu tư khác
- + Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	34,685,729	34,685,729	44,478,353	44,478,353
	108,936	108,936	208,045	208,045
	-	-	-	-
	20,093,857	20,093,857	17,363,579	17,363,579

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	127,302,539	-	127,302,539	120,580,369	-	120,580,369
	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
	17,046,975	-	17,046,975	10,324,805	-	10,324,805
	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
	54,400,000	-	54,400,000	54,400,000	-	54,400,000

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH PV Drilling Expro International
- Công ty TNHH Vietubes
- Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries

	23,995,634	-	28,576,045	23,995,634	-	28,076,691
	2,399,255	-	3,227,144	2,399,255	-	3,227,144
	10,200,000	-	13,592,560	10,200,000	-	13,324,990
	1,450,655	-	2,190,288	1,450,655	-	2,157,495
	3,235,802	-	2,830,682	3,235,802	-	2,740,067
	4,159,922	-	4,094,809	4,159,922	-	4,105,741
	2,550,000	-	2,640,562	2,550,000	-	2,521,254

3. Phải thu của khách hàng

- + Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD
- Công ty Hoàng Long
- Các khoản phải thu khách hàng khác

*Cộng*

	Cuối kỳ	Đầu năm
	25,932,027	13,892,856
	14,582,033	4,322,449
	49,125,939	50,992,752
	<b>89,639,999</b>	<b>69,208,057</b>

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH PV Drilling Expro International

	4,926,247	3,201,441
	324,774	324,774
	1,962,759	1,882,487
	2,620,649	993,580
	18,065	600

#### 4. Phải thu khác

##### a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia
- Phải thu khác.

##### b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

**Cộng**

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
20,878,156	-	19,535,488	-
1,815,287	-	2,269,625	-
119,628	-	54,288	-
9,840,105	-	10,000,996	-
7,298,334	-	6,078,423	-
1,804,802	-	1,132,156	-
664,357	-	665,888	-
664,357	-	665,888	-
21,542,513	-	20,201,376	-

#### 5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

Các khách hàng khác

**Cộng**

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
9,830,905	(8,796,982)	10,914,671	(8,701,688)
1,969,663	(1,950,635)	1,962,300	(1,756,546)
6,505,533	(6,500,863)	8,080,953	(6,525,584)
1,355,709	(345,485)	871,418	(419,558)
9,830,905	(8,796,982)	10,914,671	(8,701,688)

#### 6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

**Cộng**

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	-	2,660,917	-
28,990,130	(4,982,797)	29,313,709	(5,040,119)
5,081,832	-	4,506,175	-
1,043,479	-	1,002,791	-
1,934,127	-	3,385,196	-
428,606	-	306,621	-
37,478,174	(4,982,797)	41,175,409	(5,040,119)

#### 7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm

Mua sắm tài sản khác

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
1,194,990	1,212,951
1,194,990	1,212,951
1,194,990	1,212,951



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	16,530,729	988,101,006	3,355,284	3,118,640	55,910	1,011,161,569
- Mua trong năm	-	135,544	-	19,293	-	154,837
- Đầu tư XD CB hoàn thành	29,354	-	-	-	-	29,354
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(83,919)	(3,738,467)	(18,732)	(11,182)	(114)	(3,852,414)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	16,476,164	984,498,083	3,336,552	3,126,751	55,796	1,007,493,346
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	7,844,555	401,780,821	3,224,404	2,798,098	55,218	415,703,096
- Khấu hao trong năm	122,592	6,734,238	8,055	33,084	238	6,898,207
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(71,101)	(1,672,311)	(17,779)	(10,139)	(105)	(1,771,435)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	7,896,046	406,842,748	3,214,680	2,821,043	55,351	420,829,868
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	8,686,174	586,320,185	130,880	320,542	692	595,458,473
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	8,580,118	577,655,335	121,872	305,708	445	586,663,478

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

49,715,564

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

302,676,144

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,510,673	-	-	-	3,823,086	-	12,333,759
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(38,627)	-	-	-	(3,737)	-	(42,364)
Số dư cuối kỳ	8,472,046	-	-	-	3,819,349	-	12,291,395
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,545,423	-	-	-	3,491,630	-	5,037,053
- Khấu hao trong năm	44,780	-	-	-	31,319	-	76,099
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(5,452)	-	-	-	(2,612)	-	(8,064)
Số dư cuối kỳ	1,584,751	-	-	-	3,520,337	-	5,105,088
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	6,965,250	-	-	-	331,456	-	7,296,706
Tại ngày cuối kỳ	6,887,295	-	-	-	299,012	-	7,186,307

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,141,387

**10. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,264,891	774,822
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	172,375	218,911
- Chi phí mua bảo hiểm	137,197	154,708
- Các khoản khác	955,319	401,203
b) Dài hạn	1,426,834	1,375,695
- Các khoản khác	1,426,834	1,375,695
<b>Cộng</b>	<b>2,691,725</b>	<b>2,150,517</b>

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	23,340,873	23,340,873	2,269,735	(1,457,914)	22,529,052	22,529,052
Nợ dài hạn đến hạn trả	23,340,873	23,340,873	2,269,735	(1,457,914)	22,529,052	22,529,052
b) Dài hạn	137,607,338	137,607,338	-	(2,145,032)	139,711,646	139,711,646
Năm thứ 2	8,289,271	8,289,271	-	(32)	8,248,579	8,248,579
Trên 2 năm đến 5 năm	25,415,000	25,415,000	-	(45,000)	25,460,000	25,460,000
Trên 5 năm	103,903,067	103,903,067	-	(2,100,000)	106,003,067	106,003,067
<b>Cộng</b>	<b>160,948,211</b>	<b>160,948,211</b>	<b>2,269,735</b>	<b>(3,602,946)</b>	<b>162,240,698</b>	<b>162,240,698</b>

**12. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	5,475,805	5,879,581
Borr SEA Operations INC.	9,041,592	-
Phải trả cho các đối tượng khác	22,933,233	30,300,133
<b>Cộng</b>	<b>37,450,630</b>	<b>36,179,714</b>
<b>Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty</b>	<b>326,040</b>	<b>595,541</b>
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	-	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	127,373	84,121
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	-	-
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	198,667	488,521
Công ty TNHH Vietubes	-	22,899

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	387,068	1,463,674	975,490	(2,500)	872,752
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	633	191,028	191,333	(6)	322
Thuế xuất, nhập khẩu	72	151,424	151,465	(1)	30
Thuế thu nhập doanh nghiệp	479,742	382,620	639,027	11,841	235,176
Thuế thu nhập cá nhân	498,706	2,074,618	1,798,698	(4,648)	769,978
Các loại thuế khác	727,144	1,800,346	1,341,761	(1,531)	1,184,198
- Thuế môn bài	-	989	989	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	727,144	1,799,357	1,340,772	(1,531)	1,184,198
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2,193	2,193	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,093,365</b>	<b>6,065,903</b>	<b>5,099,967</b>	<b>3,155</b>	<b>3,062,456</b>
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(154,606)				(152,233)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,247,971				3,214,689

**14. Chi phí phải trả****+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

**- Các khoản trích trước khác**

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

**Cộng****Cuối kỳ****Đầu năm****20,840,812****13,390,727**

14,609,168

8,700,385

6,231,644

4,690,342

**4,955,954****4,636,551**

1,552,044

1,426,752

3,403,910

3,209,799

**25,796,766****18,027,278****15. Phải trả khác****a) Ngắn hạn****- Kinh phí công đoàn****- Bảo hiểm xã hội****- Bảo hiểm y tế****- Bảo hiểm thất nghiệp****- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn****- Lợi nhuận phải trả các bên BCC****- Các khoản phải trả, phải nộp khác.****Cộng****Cuối kỳ****Đầu năm**

111,125

100,514

17,682

60,585

8,669

(2,414)

3,343

9,882

6,005

6,005

11,893,260

12,394,484

1,946,093

1,902,661

**13,986,177****14,471,717****b) Dài hạn****- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh****Cộng**

20,294,164

20,678,721

**20,294,164****20,678,721****16. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn****- Dự phòng phải trả khác**

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

**Cộng****Cuối kỳ****Đầu năm**

20,304,296

19,924,943

19,403,845

18,831,772

900,451

1,093,171

**20,304,296****19,924,943****b) Dài hạn****- Dự phòng phải trả khác**

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

**Cộng**

7,334,280

7,289,391

7,334,280

7,289,391

**7,334,280****7,289,391**



**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5,393,158	5,422,610
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>5,393,158</b>	<b>5,422,610</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>196,947,181</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(966,501)</b>	<b>(17,754,022)</b>	<b>78,862,494</b>	<b>202,421,849</b>	<b>12,127,132</b>	<b>598,408,977</b>
- Tăng vốn trong năm trước	16,457,278	-	-	-	-	(16,457,278)	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7,428,928	-	7,428,928
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	658,639	(3,115,945)	(28,798)	(2,486,104)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(120,635)	(120,635)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	294,521	(294,521)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	235,717	-	235,717
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	702,056	-	(4,480)	7,767	705,343
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>213,404,459</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(966,501)</b>	<b>(17,051,966)</b>	<b>79,521,133</b>	<b>190,803,312</b>	<b>11,690,945</b>	<b>604,172,226</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>213,404,459</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(966,501)</b>	<b>(17,051,966)</b>	<b>79,521,133</b>	<b>190,803,312</b>	<b>11,690,945</b>	<b>604,172,226</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	699,689	-	699,689
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	168,774	(329,830)	(7,419)	(168,475)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	70,373	(70,373)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	276,094	-	276,094
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1,373,593)	-	(8,356)	(21,891)	(1,403,840)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>213,404,459</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(966,501)</b>	<b>(18,425,559)</b>	<b>79,689,907</b>	<b>191,511,282</b>	<b>11,591,262</b>	<b>603,575,694</b>



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	107,546,870	107,546,870
- Vốn góp của các đối tượng khác	105,857,589	105,857,589
<b>Cộng</b>	<b>213,404,459</b>	<b>213,404,459</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	213,404,459	196,947,181
+ Vốn góp tăng trong năm	-	16,457,278
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	213,404,459	213,404,459
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	16,457,278

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	421,545,789	421,545,789
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	421,545,789	421,545,789
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	421,129,789	421,129,789
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	79,689,907	79,521,133
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	7,761,595	7,969,153
+ <i>Quỹ khoa học công nghệ khả dụng</i>	4,669,721	4,668,793
+ <i>Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ</i>	3,091,874	3,300,360

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

#### 19. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay	Năm trước
(16,856,398)	(14,976,845)
(1,569,161)	(2,075,121)
<b>(18,425,559)</b>	<b>(17,051,966)</b>

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

#### Cộng

#### 20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,462,101,271,331	1,674,117,115,611
- EUR	18,128	11,001
- SGD	34,162	34,162
- DZD	4,675,884	24,105,926
- MMK	1,342,675	1,342,675
- MYR	673,963	2,129,173
- THB	2,259	2,243

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: USD

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	4,015,020	3,718,961
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	43,969,138	16,842,058
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	24,228,536	18,711,961
<b>Cộng</b>	<b>72,212,694</b>	<b>39,272,980</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn bán hàng hóa	3,644,748	2,999,077
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	41,158,802	18,253,032
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	20,634,430	15,816,116
<b>Cộng</b>	<b>65,437,980</b>	<b>37,068,225</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	989,485	1,009,108
- Lãi chênh lệch tỷ giá	245,919	67,047
<b>Cộng</b>	<b>1,235,404</b>	<b>1,076,155</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	1,428,616	1,818,004
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,576,897	91,138
- Chi phí tài chính khác	446,164	279,294
<b>Cộng</b>	<b>3,451,677</b>	<b>2,188,436</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>		
- Các khoản khác	3,433	23,295
<b>Cộng</b>	<b>3,433</b>	<b>23,295</b>



	Quý 1/2020	Quý 1/2019
<b>6. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	389
- Các khoản khác	8,733	(1,785)
<b>Cộng</b>	<b>8,733</b>	<b>(1,396)</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>3,915,135</b>	<b>5,136,459</b>
- Chi phí nhân công	2,311,118	2,043,378
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	136,196	136,926
- Chi phí dự phòng	123,512	2,073,367
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	838,622	499,965
- Chi phí khác bằng tiền	505,687	382,823
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>125,480</b>	<b>89,136</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65,973	89,136
- Chi phí khác bằng tiền	59,507	-
<b>Cộng</b>	<b>4,040,615</b>	<b>5,225,595</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,344,891	7,018,938
- Chi phí nhân công	17,645,867	16,625,329
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,963,654	6,321,680
- Chi phí dự phòng	792,504	2,241,308
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,037,473	7,817,629
- Chi phí khác bằng tiền	2,694,206	2,268,936
<b>Cộng</b>	<b>69,478,595</b>	<b>42,293,820</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	382,620	413,348
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(40,155)
<b>Cộng</b>	<b>382,620</b>	<b>373,193</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	25,987	(1,068)
<b>Cộng</b>	<b>25,987</b>	<b>(1,068)</b>

## VII. Những thông tin khác

### 1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>+ Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	76,651,918	81,748,666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102,385,530	80,707,745
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	54,888,522	62,049,977
<b>Tổng cộng</b>	<b>233,925,970</b>	<b>224,506,388</b>
<b>+ Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	160,948,211	162,240,698
Phải trả người bán và phải trả khác	39,402,728	38,088,380
Chi phí phải trả	25,796,766	18,027,278
	<b>226,147,705</b>	<b>218,356,356</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

#### - Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

#### + Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

#### + Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm			
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	81,748,666	-	-	81,748,666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80,041,857	665,888	-	80,707,745
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44,686,398	17,363,579	-	62,049,977
<b>Tổng cộng</b>	<b>206,476,921</b>	<b>18,029,467</b>	<b>-</b>	<b>224,506,388</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	22,529,052	33,708,579	106,003,067	162,240,698
Phải trả người bán và phải trả khác	38,088,380	-	-	38,088,380
Chi phí phải trả	18,027,278	-	-	18,027,278
<b>Tổng cộng</b>	<b>78,644,710</b>	<b>33,708,579</b>	<b>106,003,067</b>	<b>218,356,356</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>127,832,211</b>	<b>(15,679,112)</b>	<b>(106,003,067)</b>	<b>6,150,032</b>

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày cuối kỳ Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	76,651,918	-	-	76,651,918
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101,721,173	664,357	-	102,385,530
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34,794,665	20,093,857	-	54,888,522
<b>Tổng cộng</b>	<b>213,167,756</b>	<b>20,758,214</b>	<b>-</b>	<b>233,925,970</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	23,340,873	33,704,271	103,903,067	160,948,211
Phải trả người bán và phải trả khác	39,402,728	-	-	39,402,728
Chi phí phải trả	25,796,766	-	-	25,796,766
<b>Tổng cộng</b>	<b>88,540,367</b>	<b>33,704,271</b>	<b>103,903,067</b>	<b>226,147,705</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>124,627,389</b>	<b>(12,946,057)</b>	<b>(103,903,067)</b>	<b>7,778,265</b>

**+ Rủi ro thị trường**

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
- Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	6,808,927	4,801,760
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	18,933,859	19,976,858
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>4,926,247</u>	<u>3,201,441</u>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	977,722	786,428
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,120,461	863,871
Phải trả Petrovietnam	7,328,044	7,621,127
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	11,837,187	12,031,743
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>326,040</u>	<u>595,541</u>

**VII. Những thông tin khác (tiếp theo)**

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

**Quý 1/2020**

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	28,958,237	11,069,375	4,015,020	370,272
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	822,641,066	263,570,434	43,969,138	2,810,336
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	56,390,877	29,774,678	24,228,536	3,594,106
<b>Tổng cộng</b>	<b>907,990,180</b>	<b>304,414,486</b>	<b>72,212,694</b>	<b>6,774,714</b>

**Quý 1/2019**

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
27,252,126	15,593,359	3,718,961	719,884
805,278,399	248,609,489	16,842,058	(1,410,974)
53,959,919	27,739,192	18,711,961	2,895,845
<b>886,490,444</b>	<b>291,942,040</b>	<b>39,272,980</b>	<b>2,204,755</b>

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

Khu vực địa lý	Quý 1/2020					Quý 1/2019				
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp		Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	
Tại Việt Nam	411,588,395	141,645,817	49,779,106	3,136,505		628,425,101	280,976,428	32,089,936	2,614,902	
Bên ngoài Việt Nam	496,401,785	162,768,669	22,433,588	3,638,209		258,065,343	10,965,612	7,183,044	(410,147)	
+ Malaysia	493,481,603	160,794,009	22,433,588	4,112,160		254,422,524	9,436,653	7,183,044	(314,423)	
+ Thái Lan	-	-	-	-		-	-	-	-	
+ Algeria	2,848,112	1,909,288	-	(473,951)		3,569,903	1,446,287	-	(95,724)	
+ Myanmar	72,070	65,372	-	-		72,916	82,672	-	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>907,990,180</b>	<b>304,414,486</b>	<b>72,212,694</b>	<b>6,774,714</b>		<b>886,490,444</b>	<b>291,942,040</b>	<b>39,272,980</b>	<b>2,204,755</b>	

**VII. Những thông tin khác (tiếp theo)**

**6. Thông tin so sánh:**

- + Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
- + Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Trần Kim Hoàng**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Đoàn Đức Cường**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Xuân Cường**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI**  
**QUÝ 01/2020**



## **Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí**

### **Thông tin về Công ty**

#### **Giấy chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019  
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Tiên Dũng	Chủ tịch
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6,034,592,119,000</b>	<b>5,704,833,042,080</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,801,320,073,000</b>	<b>1,890,029,157,920</b>
1. Tiền	111	V.01	1,709,406,027,000	1,751,012,944,480
2. Các khoản tương đương tiền	112		91,914,046,000	139,016,213,440
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>817,674,627,500</b>	<b>1,033,149,521,760</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		817,674,627,500	1,033,149,521,760
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,606,265,972,500</b>	<b>1,906,711,879,440</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2,106,539,976,500	1,600,090,277,840
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		215,818,407,000	56,144,145,600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	490,636,666,000	451,660,482,560
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(206,729,077,000)	(201,183,026,560)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>763,641,359,500</b>	<b>835,447,904,800</b>
1. Hàng tồn kho	141		880,737,089,000	951,975,456,080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(117,095,729,500)	(116,527,551,280)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>45,690,086,500</b>	<b>39,494,578,160</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	29,724,938,500	17,913,884,640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,387,672,500	18,006,202,800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,577,475,500	3,574,490,720
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15,303,177,111,000</b>	<b>15,186,894,350,160</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15,612,389,500</b>	<b>15,395,330,560</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	15,612,389,500	15,395,330,560
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13,955,469,947,500</b>	<b>13,935,699,738,480</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13,786,591,733,000	13,766,999,895,760
- Nguyên giá	222		23,676,093,631,000	23,378,055,475,280
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,889,501,898,000)	(9,611,055,579,520)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	168,878,214,500	168,699,842,720
- Nguyên giá	228		288,847,782,500	285,156,508,080
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(119,969,568,000)	(116,456,665,360)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>28,082,265,000</b>	<b>28,043,427,120</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28,082,265,000	28,043,427,120
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>1,143,742,697,000</b>	<b>1,050,579,042,400</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		671,537,057,500	649,133,095,920
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		472,205,639,500	401,445,946,480
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>160,269,812,000</b>	<b>157,176,811,600</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	33,530,599,000	31,806,068,400
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	126,739,213,000	125,370,743,200
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>21,337,769,230,000</b>	<b>20,891,727,392,240</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7,153,740,421,000</b>	<b>6,923,265,527,120</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,088,302,061,500</b>	<b>2,862,262,704,800</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	880,089,805,000	836,474,987,680
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40,067,829,000	17,678,523,040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	75,545,191,500	51,973,089,520
4. Phải trả người lao động	314		55,348,492,500	127,399,083,920
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	606,224,001,000	416,790,667,360
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	328,675,159,500	334,586,097,040
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	548,510,515,500	520,871,682,240
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	477,150,956,000	460,664,682,160
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76,690,111,500	95,823,891,840
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,065,438,359,500</b>	<b>4,061,002,822,320</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	476,912,854,000	478,092,029,520
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	3,233,772,443,000	3,230,133,255,520
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	172,355,580,000	168,530,719,920
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		182,397,482,500	184,246,817,360
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>14,184,028,809,000</b>	<b>13,968,461,865,120</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>14,184,028,809,000</b>	<b>13,968,461,865,120</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,881,379,053,304	1,683,839,941,483
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,607,850,829,112	1,603,935,262,878
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,821,647,334,771	3,805,222,417,790
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,805,222,417,790	3,693,079,760,943
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		16,424,916,981	112,142,656,847
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		244,555,887,000	246,868,538,156
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>21,337,769,230,000</b>	<b>20,891,727,392,240</b>

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Đức Cường



Nguyễn Xuân Cường



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 01/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,675,334,500,800	909,522,943,820	1,675,334,500,800	909,522,943,820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,675,334,500,800	909,522,943,820	1,675,334,500,800	909,522,943,820
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.8	1,518,161,136,000	858,463,022,775	1,518,161,136,000	858,463,022,775
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		157,173,364,800	51,059,921,045	157,173,364,800	51,059,921,045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	28,661,372,800	24,922,673,645	28,661,372,800	24,922,673,645
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	80,078,906,400	50,681,989,324	80,078,906,400	50,681,989,324
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33,143,891,200	42,103,154,636	33,143,891,200	42,103,154,636
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		13,821,864,000	10,403,323,867	13,821,864,000	10,403,323,867
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7.8	2,911,136,000	2,064,300,624	2,911,136,000	2,064,300,624
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.8	90,831,132,000	118,955,253,981	90,831,132,000	118,955,253,981
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25,835,427,200	(85,315,625,372)	25,835,427,200	(85,315,625,372)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	79,645,600	539,488,905	79,645,600	539,488,905
13. Chi phí khác	32	VI.6	202,605,600	(32,329,964)	202,605,600	(32,329,964)
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(122,960,000)	571,818,869	(122,960,000)	571,818,869
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		25,712,467,200	(84,743,806,503)	25,712,467,200	(84,743,806,503)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	8,876,784,000	8,642,776,687	8,876,784,000	8,642,776,687
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		602,898,400	(24,733,812)	602,898,400	(24,733,812)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,232,784,800	(93,361,849,378)	16,232,784,800	(93,361,849,378)
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		24,270,819,200	(87,129,693,332)	24,270,829,333	(87,129,693,332)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(8,038,034,400)	(6,232,156,046)	(8,038,044,533)	(6,232,156,046)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		49	(219)	49	(219)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		49	(219)	49	(219)

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Cường



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		25,712,467,200	(84,743,806,503)
<i>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</i>			196,880,234,400	203,798,621,025
- Khấu hao TSCĐ	02		161,556,772,800	146,403,787,120
- Các khoản dự phòng	03		10,723,364,800	65,866,604,536
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		29,425,372,000	(16,801,669,228)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37,969,166,400)	(33,773,256,039)
- Chi phí lãi vay	06		33,143,891,200	42,103,154,636
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		222,592,701,600	119,054,814,522
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(665,976,392,800)	113,885,007,793
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		85,775,852,000	69,299,926,286
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		169,147,975,200	(297,617,559,586)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12,556,025,600)	(11,037,046,743)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(30,237,116,800)	(39,089,636,079)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14,825,426,400)	(47,840,055,798)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(24,250,380,000)	(31,076,089,422)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(270,328,812,800)	(124,420,639,027)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,194,941,600)	(11,036,421,450)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,191,250,400	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(350,680,460,527)	(528,634,553,576)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		495,192,257,769	278,581,237,727
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,496,716,800	55,152,023,709
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		176,004,822,842	(205,937,713,590)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3,799,997,600	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(33,721,896,000)	(22,137,549,146)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(29,921,898,400)</i>	<i>(22,137,549,146)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(124,245,888,358)</b>	<b>(352,495,901,763)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,890,029,157,920	2,265,202,237,815
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,446,231,200	2,161,869,491
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			33,090,572,238	743,891,497
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1,801,320,073,000</b>	<b>1,915,612,097,040</b>

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...



#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty có những tín hiệu cải thiện khi thị trường dầu khí có nhiều chuyển biến tích cực.

#### 6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

##### - Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q3, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thới Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, trong đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling V	20
PV Drilling VI	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

## 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

## 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

## 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

## **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

## **16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

## **17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

## **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

## **19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

## **20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

**21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

**22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

**24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

**I. Tiền**

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

*Cộng*

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4,642,143,000	6,754,184,320
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,704,763,884,000	1,744,258,760,160
<b>Cộng</b>	<b>1,709,406,027,000</b>	<b>1,751,012,944,480</b>

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Các khoản đầu tư khác

+ Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	815,114,631,500	815,114,631,500	1,028,339,521,360	1,028,339,521,360
- Các khoản đầu tư khác	2,559,996,000	2,559,996,000	4,810,000,400	4,810,000,400
<b>Cộng</b>	<b>472,205,639,500</b>	<b>472,205,639,500</b>	<b>401,445,946,480</b>	<b>401,445,946,480</b>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD

Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí

Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD

Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD

Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam

Công ty TNHH PV Drilling Expro International

Công ty TNHH Vietubes

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	2,614,814,004,600	-	2,614,814,004,600	2,458,587,753,400	-	2,458,587,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	356,226,251,200	-	356,226,251,200	200,000,000,000	-	200,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020	-	671,537,057,500	489,585,668,020	-	649,133,095,920
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	75,837,884,000	48,039,113,955	-	74,611,569,280
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	319,425,160,000	211,753,000,000	-	308,073,768,800
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	51,471,768,000	30,515,952,000	-	49,881,284,400
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	66,521,027,000	59,528,570,997	-	63,350,349,040
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	96,228,011,500	86,637,631,068	-	94,924,731,920
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	62,053,207,000	53,111,400,000	-	58,291,392,480

**3. Phải thu của khách hàng**

+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD

Công ty Hoàng Long

Các khoản phải thu khách hàng khác

*Cộng*

	Cuối kỳ	Đầu năm
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	609,402,641,080	321,202,830,720
Công ty Hoàng Long	342,677,767,186	99,935,020,880
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,154,459,568,234	1,178,952,426,240
<b>Cộng</b>	<b>2,106,539,976,500</b>	<b>1,600,090,277,840</b>

*Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty*

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam

Công ty TNHH PV Drilling Expro International

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	115,766,804,500	74,017,315,920
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	7,632,189,000	7,508,783,666
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	46,124,836,500	43,523,090,654
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	61,585,251,500	22,971,569,600
<b>Cộng</b>	<b>424,527,500</b>	<b>13,872,000</b>



4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
490,636,666,000	-	451,660,482,560	-	
42,659,244,500	-	52,473,730,000	-	
2,811,258,000	-	1,255,138,560	-	
231,242,467,500	-	231,223,027,520	-	
171,510,849,000	-	140,533,139,760	-	
42,412,847,000	-	26,175,446,720	-	
15,612,389,500	-	15,395,330,560	-	
15,612,389,500	-	15,395,330,560	-	
<b>506,249,055,500</b>	<b>-</b>	<b>467,055,813,120</b>	<b>-</b>	

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- Các khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
231,026,272,670	(206,729,077,000)	252,347,185,196	(201,183,026,560)	
46,287,076,270	(45,839,914,275)	45,368,369,526	(40,611,333,810)	
152,880,034,195	(152,770,270,160)	186,831,631,510	(150,871,511,559)	
31,859,162,205	(8,118,892,565)	20,147,184,160	(9,700,181,191)	
<b>231,026,272,670</b>	<b>(206,729,077,000)</b>	<b>252,347,185,196</b>	<b>(201,183,026,560)</b>	

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	-	61,520,401,040	-	
681,268,055,000	(117,095,729,500)	677,732,952,080	(116,527,551,280)	
119,423,052,000	-	104,182,766,000	-	
24,521,756,500	-	23,184,527,920	-	
45,451,984,500	-	78,265,731,520	-	
10,072,241,000	-	7,089,077,520	-	
<b>880,737,089,000</b>	<b>(117,095,729,500)</b>	<b>951,975,456,080</b>	<b>(116,527,551,280)</b>	

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
- Mua sắm tài sản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	28,082,265,000	28,043,427,120
	28,082,265,000	28,043,427,120
	<b>28,082,265,000</b>	<b>28,043,427,120</b>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	382,190,454,480	22,844,895,258,720	77,574,166,080	72,102,956,800	1,292,639,200	23,378,055,475,280
- Mua trong năm	-	3,144,620,800	-	447,597,600	-	3,592,218,400
- Đầu tư XDCB hoàn thành	681,012,800	-	-	-	-	681,012,800
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,318,386,720	287,665,070,980	834,805,920	928,094,100	18,566,800	293,764,924,520
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>387,189,854,000</b>	<b>23,135,704,950,500</b>	<b>78,408,972,000</b>	<b>73,478,648,500</b>	<b>1,311,206,000</b>	<b>23,676,093,631,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	181,366,111,600	9,289,172,581,520	74,548,220,480	64,692,025,760	1,276,640,160	9,611,055,579,520
- Khấu hao trong năm	2,844,134,400	156,234,321,600	186,876,000	767,548,800	5,521,600	160,038,402,400
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,346,835,000	115,397,674,880	809,883,520	834,935,940	18,586,740	118,407,916,080
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>185,557,081,000</b>	<b>9,560,804,578,000</b>	<b>75,544,980,000</b>	<b>66,294,510,500</b>	<b>1,300,748,500</b>	<b>9,889,501,898,000</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	200,824,342,880	13,555,722,677,200	3,025,945,600	7,410,931,040	15,999,040	13,766,999,895,760
Tại ngày cuối kỳ	201,632,773,000	13,574,900,372,500	2,863,992,000	7,184,138,000	10,457,500	13,786,591,733,000

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,168,315,761,895

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

7,112,889,384,000

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	196.766.759,760	-	-	-	88.389.748,320	-	285.156.508,080
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.326.321,240	-	-	-	1.364.953,180	-	3.691.274,420
Số dư cuối kỳ	199.093,081,000	-	-	-	89.754,701,500	-	288.847,782,500
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	35.730.179,760	-	-	-	80.726.485,600	-	116.456.665,360
- Khấu hao trong năm	1.038.896,000	-	-	-	726.600,800	-	1.765.496,800
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	472.572,740	-	-	-	1.274.833,100	-	1.747.405,840
Số dư cuối kỳ	37.241,648,500	-	-	-	82.727,919,500	-	119.969,568,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	161.036.580,000	-	-	-	7.663.262,720	-	168.699,842,720
Tại ngày cuối kỳ	161.851,432,500	-	-	-	7.026,782,000	-	168,878,214,500

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

73,822,604,135

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	29,724,938,500	17,913,684,640
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,050,812,500	5,061,222,320
- Chi phí mua bảo hiểm	3,224,129,500	3,576,848,960
- Các khoản khác	22,449,996,500	9,275,813,360
b) Dài hạn	33,530,599,000	31,806,068,400
- Các khoản khác	33,530,599,000	31,806,068,400
<b>Cộng</b>	<b>63,255,537,500</b>	<b>49,719,953,040</b>

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	548,510,515,500	548,510,515,500	52,657,852,000	(25,019,018,740)	520,871,682,240	520,871,682,240
Nợ dài hạn đến hạn trả	548,510,515,500	548,510,515,500	52,657,852,000	(25,019,018,740)	520,871,682,240	520,871,682,240
b) Dài hạn	3,233,772,443,000	3,233,772,443,000	-	3,639,187,480	3,230,133,255,520	3,230,133,255,520
Năm thứ 2	194,797,868,500	194,797,868,500	-	4,090,722,020	190,707,146,480	190,707,146,480
Trên 2 năm đến 5 năm	597,252,500,000	597,252,500,000	-	8,617,300,000	588,635,200,000	588,635,200,000
Trên 5 năm	2,441,722,074,500	2,441,722,074,500	-	(9,068,834,540)	2,450,790,909,040	2,450,790,909,040
<b>Cộng</b>	<b>3,782,282,958,500</b>	<b>3,782,282,958,500</b>	<b>52,657,852,000</b>	<b>(21,379,831,260)</b>	<b>3,751,004,937,760</b>	<b>3,751,004,937,760</b>

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	128,681,417,500	135,935,912,720
Borr SEA Operations INC.	212,477,413,645	-
Phải trả cho các đối tượng khác	538,930,973,855	700,539,074,960
<b>Cộng</b>	<b>880,089,805,000</b>	<b>836,474,987,680</b>
<i>Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty</i>	7,661,940,000	13,768,907,920
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	-	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	2,993,265,500	11,294,605,520
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	-	-
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	4,668,674,500	1,944,877,520
Công ty TNHH Vietubes	-	529,424,880

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	8,949,012,160	33,957,236,800	22,631,368,000	234,791,040	20,509,672,000
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	14,634,960	4,431,849,600	4,438,925,600	8,040	7,567,000
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1,664,640	3,513,036,800	3,513,988,000	(8,440)	705,000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,091,635,040	8,876,784,000	14,825,426,400	383,643,360	5,526,636,000
Thuế thu nhập cá nhân	11,530,082,720	48,131,137,600	41,729,793,600	163,056,280	18,094,483,000
Các loại thuế khác	16,811,569,280	41,768,027,200	31,128,855,200	377,911,720	27,828,653,000
- Thuế môn bài	-	22,944,800	22,944,800	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	16,811,569,280	41,745,082,400	31,105,910,400	377,911,720	27,828,653,000
Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	50,877,600	50,877,600	-	-
<b>Cộng</b>	<b>48,398,598,800</b>	<b>140,728,949,600</b>	<b>118,319,234,400</b>	<b>1,159,402,000</b>	<b>71,967,716,000</b>
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		(3,574,490,720)			(3,577,475,500)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		51,973,089,520			75,545,191,500

**14. Chi phí phải trả****+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

**- Các khoản trích trước khác**

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	489,759,082,000	309,593,608,240
	343,315,448,000	201,152,901,200
	146,443,634,000	108,440,707,040
	116,464,919,000	107,197,059,120
	36,473,034,000	32,986,506,240
	79,991,885,000	74,210,552,880
	<b>606,224,001,000</b>	<b>416,790,667,360</b>

**15. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,611,437,500	2,323,883,680
	415,527,000	1,400,725,200
	203,721,500	(55,811,680)
	78,560,500	228,471,840
	141,117,500	138,835,600
	279,491,610,000	286,560,470,080
	45,733,185,500	43,989,522,320
	<b>328,675,159,500</b>	<b>334,586,097,040</b>

**b) Dài hạn**

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

**Cộng**

	476,912,854,000	478,092,029,520
	<b>476,912,854,000</b>	<b>478,092,029,520</b>

**16. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	477,150,956,000	460,664,682,160
	455,990,357,500	435,390,568,640
	21,160,598,500	25,274,113,520
	<b>477,150,956,000</b>	<b>460,664,682,160</b>

**b) Dài hạn**

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

**Cộng**

	172,355,580,000	168,530,719,920
	172,355,580,000	168,530,719,920
	<b>172,355,580,000</b>	<b>168,530,719,920</b>

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Cuối năm	Đầu năm
	20%	20%
	126,739,213,000	125,370,743,200
	126,739,213,000	125,370,743,200

**18. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quy đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,682,855,546,504	1,588,670,641,533	4,075,876,050,943	256,974,118,872	13,850,175,772,665
- Tăng vốn trong năm trước	382,796,290,000	-	-	-	-	(382,796,290,000)	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	172,172,835,328	-	172,172,835,328
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	15,264,621,345	(72,215,147,122)	(667,422,448)	(57,617,948,225)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2,792,342,000)	(2,792,342,000)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	6,825,824,260	(6,825,824,260)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	5,462,972,861	-	5,462,972,861
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	984,394,979	-	(103,828,480)	180,007,992	1,060,574,491
<b>Số dư cuối năm trước</b>	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,683,839,941,483	1,603,935,262,878	3,805,222,417,790	246,868,538,156	13,968,461,865,120
<b>Số dư đầu năm nay</b>	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,683,839,941,483	1,603,935,262,878	3,805,222,417,790	246,868,538,156	13,968,461,865,120
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	16,232,784,800	-	16,232,784,800
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	3,915,566,234	(7,652,053,152)	(172,120,800)	(3,908,607,718)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	1,632,659,156	(1,632,659,156)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	6,405,385,377	-	6,405,385,377
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	197,539,111,821	-	(193,859,200)	(507,871,200)	196,837,381,421
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,881,379,053,304	1,607,850,829,112	3,821,647,334,771	244,555,887,000	14,184,028,809,000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
2,124,974,040,000	2,124,974,040,000
2,090,483,850,000	2,090,483,850,000
<b>4,215,457,890,000</b>	<b>4,215,457,890,000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
4,215,457,890,000	3,832,661,600,000
-	382,796,290,000
-	-
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
421,545,789	421,545,789
-	-
421,545,789	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
421,129,789	421,129,789

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND



	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	1,607,850,829,112	1,603,935,262,878
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	182,397,482,500	184,246,817,360
+ <i>Quỹ khoa học công nghệ khá dựng</i>	109,738,453,135	107,942,481,218
+ <i>Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ</i>	72,659,029,365	76,304,333,142

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

#### 19. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	1,917,219,340,159	1,731,418,500,338
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(35,840,286,855)	(47,578,558,855)
<b>Cộng</b>	<b>1,881,379,053,304</b>	<b>1,683,839,941,483</b>

#### 20. Các khoản mục ngoại tệ Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,462,101,271,331	1,674,117,115,611
- EUR	18,128	11,001
- SGD	34,162	34,162
- DZD	4,675,884	24,105,926
- MMK	1,342,675	1,342,675
- MYR	673,963	2,129,173
- THB	2,259	2,243

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa;	93,148,464,000	86,127,417,799
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1,020,084,001,600	390,045,221,222
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	562,102,035,200	433,350,304,799
<b>Cộng</b>	<b>1,675,334,500,800</b>	<b>909,522,943,820</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn bán hàng hóa;	84,558,153,600	69,455,624,243
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	954,884,206,400	422,721,968,088
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	478,718,776,000	366,285,430,444
<b>Cộng</b>	<b>1,518,161,136,000</b>	<b>858,463,022,775</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,956,052,000	23,369,932,172
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5,705,320,800	1,552,741,473
<b>Cộng</b>	<b>28,661,372,800</b>	<b>24,922,673,645</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	33,143,891,200	42,103,154,636
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	36,584,010,400	2,110,664,942
- Chi phí tài chính khác	10,351,004,800	6,468,169,746
<b>Cộng</b>	<b>80,078,906,400</b>	<b>50,681,989,324</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>		
- Các khoản khác	79,645,600	539,488,905
<b>Cộng</b>	<b>79,645,600</b>	<b>539,488,905</b>

**6. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

**Cộng**

Quý 1/2020	Quý 1/2019
-	9,008,851
202,605,600	(41,338,815)
<b>202,605,600</b>	<b>(32,329,964)</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

**b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

Quý 1/2020	Quý 1/2019
90,831,132,000	118,955,253,981
53,617,937,600	47,322,591,102
3,159,747,200	3,171,069,234
2,865,478,400	48,017,106,353
19,456,030,400	11,578,689,435
11,731,938,400	8,865,797,857
2,911,136,000	2,064,300,624
1,530,573,600	2,064,300,624
1,380,562,400	-
<b>93,742,268,000</b>	<b>121,019,554,605</b>

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

Quý 1/2020	Quý 1/2019
216,801,471,200	162,551,585,142
409,384,114,400	385,025,994,311
161,556,772,800	146,403,787,120
18,386,092,800	51,906,451,972
743,269,373,600	181,048,470,011
62,505,579,200	52,546,288,824
<b>1,611,903,404,000</b>	<b>979,482,577,380</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay

**Cộng**

Quý 1/2020	Quý 1/2019
8,876,784,000	9,572,726,332
-	(929,949,645)
<b>8,876,784,000</b>	<b>8,642,776,687</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

**Cộng**

Quý 1/2020	Quý 1/2019
602,898,400	(24,733,812)
<b>602,898,400</b>	<b>(24,733,812)</b>

## VII. Những thông tin khác

1 Công cụ tài chính	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>+ Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,801,320,073,000	1,890,029,157,920
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,406,059,955,000	1,865,963,064,400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,289,880,267,000	1,434,595,468,240
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,497,260,295,000</b>	<b>5,190,587,690,560</b>
<b>+ Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	3,782,282,958,500	3,751,004,937,760
Phải trả người bán và phải trả khác	925,964,108,000	880,140,744,700
Chi phí phải trả	606,224,001,000	416,790,667,360
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,314,471,067,500</b>	<b>5,047,936,349,820</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

### - Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

### + Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

### + Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,890,029,157,920	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,850,567,733,840	15,395,330,560	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,033,149,521,760	401,445,946,480	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,773,746,413,520</b>	<b>416,841,277,040</b>	<b>-</b>
			<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	520,871,682,240	779,342,346,480	2,450,790,909,040
Phải trả người bán và phải trả khác	880,140,744,700	-	-
Chi phí phải trả	416,790,667,360	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,817,803,094,300</b>	<b>779,342,346,480</b>	<b>2,450,790,909,040</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2,955,943,319,220</b>	<b>(362,501,069,440)</b>	<b>(2,450,790,909,040)</b>
			<b>142,651,340,740</b>

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày cuối kỳ Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,801,320,073,000	-	-	1,801,320,073,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,390,447,565,500	15,612,389,500	-	2,406,059,955,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	817,674,627,500	472,205,639,500	-	1,289,880,267,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,009,442,266,000</b>	<b>487,818,029,000</b>	<b>-</b>	<b>5,497,260,295,000</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	548,510,515,500	792,050,368,500	2,441,722,074,500	3,782,282,958,500
Phải trả người bán và phải trả khác	925,964,108,000	-	-	925,964,108,000
Chi phí phải trả	606,224,001,000	-	-	606,224,001,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,080,698,624,500</b>	<b>792,050,368,500</b>	<b>2,441,722,074,500</b>	<b>5,314,471,067,500</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2,928,743,641,500</b>	<b>(304,232,339,500)</b>	<b>(2,441,722,074,500)</b>	<b>182,789,227,500</b>

**+ Rủi ro thị trường**

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trong yếu tố phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	160,009,781,664	111,016,691,200
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	444,945,697,320	461,837,236,080
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>115,766,804,500</u>	<u>74,017,315,920</u>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	22,976,470,695	18,182,215,360
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	26,330,825,455	19,972,697,520
Phải trả Petrovietnam	172,209,029,842	176,200,447,545
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>7,661,940,000</u>	<u>13,768,907,920</u>

**VII. Những thông tin khác (tiếp theo)**

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

**Quý 1/2020**

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	680,518,569,057	260,130,302,136	93,148,464,000	8,590,310,400
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	19,332,065,055,099	6,193,905,197,026	1,020,084,001,600	65,199,795,200
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,325,185,605,844	699,704,921,838	562,102,035,200	83,383,259,200
<b>Tổng cộng</b>	<b>21,337,769,230,000</b>	<b>7,153,740,421,000</b>	<b>1,675,334,500,800</b>	<b>157,173,364,800</b>

**Quý 1/2019**

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
631,159,227,908	361,142,189,740	86,127,417,799	16,671,793,556
18,650,247,721,692	5,757,795,766,026	390,045,221,222	(32,676,746,866)
1,249,711,733,440	642,439,690,634	433,350,304,799	67,064,874,355
<b>20,531,118,683,040</b>	<b>6,761,377,646,400</b>	<b>909,522,943,820</b>	<b>51,059,921,045</b>

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

**Quý 1/2020**

Khu vực địa lý	Quý 1/2020					Quý 1/2019				
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp		Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	
<i>Tại Việt Nam</i>	9,672,327,282,500	3,328,676,699,500	1,154,875,259,200	72,766,916,000		14,554,325,339,160	6,507,414,072,480	743,170,827,824	60,558,515,418	
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	11,665,441,947,500	3,825,063,721,500	520,459,241,600	84,406,448,800		5,976,793,343,880	253,963,573,920	166,352,115,996	(9,498,594,373)	
+ <i>Malaysia</i>	11,596,817,670,500	3,778,659,211,500	520,459,241,600	95,402,112,000		5,892,425,655,840	218,552,883,480	166,352,115,996	(7,281,722,257)	
+ <i>Thái Lan</i>	-	-	-	-		-	-	-	-	
+ <i>Algeria</i>	66,930,632,000	44,868,268,000	-	(10,995,663,200)		82,678,953,480	33,496,006,920	-	(2,216,872,116)	
+ <i>Myanmar</i>	1,693,645,000	1,536,242,000	-	-		1,688,734,560	1,914,683,520	-	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>21,337,769,230,000</b>	<b>7,153,740,421,000</b>	<b>1,675,334,500,800</b>	<b>157,173,364,800</b>		<b>20,531,118,683,040</b>	<b>6,761,377,646,400</b>	<b>909,522,943,820</b>	<b>51,059,921,045</b>	

**VII. Những thông tin khác (tiếp theo)**

**6. Thông tin so sánh:**

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



Trần Kim Hoàng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Đoàn Đức Cường

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

